

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua hóa chất, vật tư xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân năm 2024 - 2025 với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
  - Họ và tên: Lê Tiến Dũng
  - Chức vụ: Trưởng khoa Dược
  - Số điện thoại: 0912.448.850
  - Địa chỉ email: [benhvientx@gmail.com](mailto:benhvientx@gmail.com) hoặc [letiendung1022@gmail.com](mailto:letiendung1022@gmail.com)
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
  - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Lê Tiến Dũng - 0912.448.850 - Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân.
  - Nhận qua email: [benhvientx@gmail.com](mailto:benhvientx@gmail.com) hoặc [letiendung1022@gmail.com](mailto:letiendung1022@gmail.com)
- Thời gian tiếp nhận báo giá: từ 08h ngày 20 tháng 08 năm 2024 đến trước 17h ngày 29 tháng 08 năm 2024.
  - Các báo giá nhận sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ báo giá.



## II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất, vật tư xét nghiệm cần báo giá: Có danh mục kèm theo.
2. Địa điểm cung cấp: Hàng hóa được giao tại Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân, hàng hóa phải đảm bảo chất lượng, bảo quản và vận chuyển theo tiêu chuẩn, yêu cầu của nhà sản xuất.
3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Bệnh viện sẽ hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu cung cấp đầy đủ hàng hóa và các hồ sơ thanh toán cần thiết.
5. Các thông tin khác: Không.

Thọ Xuân, ngày 19 tháng 08 năm 2024



**Phùng Sỹ Thường**



**DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM DỰ KIẾN MỜI THẦU NĂM 2024 - 2025**

(Kèm theo Yêu cầu báo giá ngày 19/08/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Thọ Xuân)

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	<b>I</b>	<b>HÓA CHẤT THEO MÁY</b>				
	<b>M1</b>	<b>Hóa chất, vật tư dùng cho máy huyết học XP100 - Sysmex</b>				
1	M1.1	Dung dịch rửa máy đậm đặc	- Dung dịch tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy Sysmex, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy. - Thành phần: Sodium hypochlorite 5%. - Bảo bảo được ở 1 - 30 độ C, nơi tối, không có ánh sáng mặt trời trực tiếp. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ml	500	
2	M1.2	Hóa chất pha loãng mẫu	- Dung dịch pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l. - Nhiệt độ bảo quản: 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ml	100.000	
3	M1.3	Dung dịch ly giải hồng cầu	- Dung dịch ly giải để phá vỡ hồng cầu, sử dụng với các thiết bị phân tích huyết học của Sysmex. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và Sodium chloride 0.6g/l. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ml	2.000	
4	M1.4	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp	- Chất kiểm chuẩn. - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ml	12	
5	M1.5	Hóa chất kiểm chuẩn mức trung bình	- Chất kiểm chuẩn. - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ml	12	
6	M1.6	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao	- Chất kiểm chuẩn. - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	ml	12	
	<b>M2</b>	<b>Hóa chất, vật tư dùng cho các máy huyết học Celltac α; MEK-7300; MEK-6420K; MEK-6510K - Nihon Kohden</b>				
7	M2.1	Hóa chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	- Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049%. - Tính tan: tan trong nước. - Độ pH: ≥ 8.3. - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 180 ngày.	ml	120.000	
8	M2.2	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	- Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Dung dịch Natri hypochlorit. - Tính tan: tan trong nước. - Độ pH: ≥ 13. - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày.	ml	30.000	
9	M2.3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	- Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Muối amoni bậc 4: 3.7%. - Tính tan: tan trong nước. - Độ pH: ≥ 7. - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày.	ml	40.000	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú	
10	M2.4	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách phân bạch cầu	- Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11%. - Chất lỏng, không màu, không mùi, tan trong nước. - Độ pH: $\geq 9.5$ . - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày.	ml	12.000		
11	M2.5	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	- Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học. - Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%. - Tính tan: tan trong nước - Độ pH: $\geq 7.55$ - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.	ml	3.600.000		
12	M2.6	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	- Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức cao. - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. - Tính tan: tan trong nước. - Độ pH: $\geq 9.0$ .	ml	4		
13	M2.7	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	- Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thấp. - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. - Tính tan: tan trong nước. - Độ pH: $\geq 9.0$	ml	4		
14	M2.8	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	- Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường. - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú. - Tính tan: tan trong nước. - Độ pH: $\geq 9.0$ .	ml	4		
	<b>M3</b>	<b>Hóa chất, vật tư dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động Cobas C - Roche</b>					
		<b>Hóa chất chuẩn</b>					
15	M3.1	Hóa chất dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên các máy phân tích của Roche	- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định.	ml	216		
16	M3.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	- Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định.	ml	20		
17	M3.3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ASO	- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc và ASLO cừu. - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định.	ml	9		
18	M3.4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng apolipoprotein A-1, apolipoprotein B, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định.	ml	9		
19	M3.5	Hóa chất xét nghiệm dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng CK-MB	- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc CK-MM - người CK-MB - người, tái tổ hợp - Thành phần không phản ứng: Chất ổn định.	ml	6		
20	M3.6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sản phẩm giáng hóa fibrin (D-Dimer và X-oligomer)	- Thành phần phản ứng: 1 Huyết thanh người (mẫu chuẩn 0) 2-6 Phân mảnh D-Dimer người trong huyết thanh người. - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	ml	12		

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
21	M3.7	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng sản phẩm giáng hóa fibrin (DDimer và X-oligomer)	- Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Phân đoạn chứa D-Dimer người - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	ml	8	
22	M3.8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	ml	16	
23	M3.9	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 bình thường	- Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate. - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	ml	40	
24	M3.10	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 bất thường	- Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate. - Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	ml	40	
<b>Hóa chất Nội kiểm</b>						
25	M3.11	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định.	ml	120	
26	M3.12	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	- Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. - Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định.	ml	120	
27	M3.13	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản.	ml	60.000	
<b>Hóa chất phụ</b>						
28	M3.14	Hóa chất pha loãng mẫu	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Chất bảo quản.	ml	18.000	
29	M3.15	Chất pha loãng mẫu	NaCl 9%	ml	150	
30	M3.16	Hóa chất phụ gia (chất tẩy)	Chất tẩy	ml	2.832	
31	M3.17	Chất phụ trợ cho hệ thống máy Roche	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Chất bảo quản.	ml	4.000	
32	M3.18	Dung dịch rửa có tính kiềm	NaOH 1 mol/L (khoảng 4%); chất tẩy.	ml	3.960	
33	M3.19	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng trên các hệ thống Roche	Dung dịch Natri hydroxide 1 mol/L, 4%; chất tẩy.	ml	126.000	
34	M3.20	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 2	Đệm; chất tẩy.	ml	1.632	
35	M3.21	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu mức 1	Dung dịch Natri hydroxide 1 mol/L.	ml	1.416	
36	M3.22	Dung dịch bảo dưỡng hàng ngày cho điện cực ISE, ống và kim hút mẫu	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	ml	216	
<b>Hóa chất Điện giải</b>						
37	M3.23	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	160 mmol/L Na+, 7 mmol/L K+, 120 mmol/L Cl.	ml	120	
38	M3.24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	120 mmol/L Na+, 3 mmol/L K+, 80 mmol/L Cl.	ml	120	
39	M3.25	Chất phụ trợ cho môđun ISE của hệ thống Roche cobas c được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion	Phương pháp đo ISE gián tiếp: - Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: Na+ 80-180 mmol/L K+ 1.5-10.0 mmol/L Cl- 60-140 mmol/L - Ứng dụng cho nước tiểu: Na+ 20-250 mmol/L K+ 3-100 mmol/L Cl- 20-250 mmol/L.	ml	12.000	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
40	M3.26	Chất hiệu chuẩn nội kiểm cho máy xét nghiệm sinh hóa	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản.	ml	45.000	
41	M3.27	Hóa chất pha loãng mẫu	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Chất bảo quản.	ml	15.000	
42	M3.28	Dung dịch dùng để vệ sinh đơn vị ISE trên máy phân tích Roche và dùng để vệ sinh máy phân tích miễn dịch	Dung dịch Natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch Natri hypochlorite < 2% Cl hoạt tính.	ml	1.000	
43	M3.29	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl <sup>-</sup>	Môđun ISE được dùng để định lượng chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	3	
44	M3.30	Điện cực xét nghiệm định lượng K <sup>+</sup>	Môđun ISE được dùng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	3	
45	M3.31	Điện cực xét nghiệm định lượng Na <sup>+</sup>	Môđun ISE được dùng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Cái	3	
46	M3.32	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với mô đun ISE của máy phân tích Roche	Điện cực dùng để đo dung dịch KCl 1M. Điện áp đo được đóng vai trò là điểm tham chiếu cho tất cả các lần đo.	Cái	3	
<b>Hóa chất xét nghiệm HbA1c</b>						
47	M3.33	Dung dịch tiền xử lý xét nghiệm HbA1c	Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người.	ml	18	
48	M3.34	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Hỗn hợp đệm nước, pH 7.25; TTAB: 36 g/L; đệm phosphate: 80 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản. TTAB (Tetradecyltrimethylammonium bromide)	ml	1.020	
49	M3.35	Thuốc thử xét nghiệm HbA1c	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: R1: Thuốc thử kháng thể Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; kháng thể HbA1c (huyết thanh cừu): ≥ 0.5 mg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản; R3: Đệm MES: 0.025 mol/L; đệm TRIS: 0.015 mol/L, pH 6.2; HbA1c polyhapten: ≥ 8 µg/mL; chất tẩy; chất ổn định; chất bảo quản.	Test	12.000	
<b>Vật tư phụ</b>						
50	M3.36	Công phần ứng sinh hóa dành cho hệ thống cobas C	Bộ tế bào đo Cobas C 501.	Cái	24	
51	M3.37	Cup dùng để chứa mẫu, QC, chất hiệu chuẩn cho hệ thống máy sinh hóa, miễn dịch	Cốc nhựa dùng chứa mẫu.	Cái	10.000	
<b>Hóa chất chạy mẫu</b>						
52	M3.38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định; R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định - R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.100	
53	M3.39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.100	
54	M3.40	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg <sup>2+</sup> : 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg <sup>2+</sup> : 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 µkat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 µkat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	57.600	
55	M3.41	Thuốc thử xét nghiệm định lượng urea/urea nitrogen	R1 NaCl 9% R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 µkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B.	Test	50.000	
56	M3.42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và SR vào vị trí C.	Test	49.000	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
57	M3.43	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8%; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) $\geq 83.5 \mu\text{kat/L}$ (25°C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone $\geq 3 \text{ mmol/L}$ ; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq 83.4 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ (25°C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	8.000	
58	M3.44	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định, pH 1.0 R2 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: $\geq 1.35 \text{ mmol/L}$ R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.000	
59	M3.45	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.100	
60	M3.46	Thuốc thử xét nghiệm định lượng sản phẩm giáng hóa fibrin (D-Dimer và Xoligomer)	R1 Đệm TRIS/HCl: 250 mmol/L, pH 8.2; chất bảo quản (lông) R3 Hạt latex phủ kháng thể đơn dòng kháng D-Dimer người (chuột): 0.12%; chất bảo quản (lông) R1 vào vị trí A và R3 vào vị trí B.	Test	1.200	
61	M3.47	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg <sup>2+</sup> : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: $\geq 0.45 \text{ mmol/L}$ ; phenol: $\geq 12.6 \text{ mmol/L}$ ; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): $\geq 25 \mu\text{kat/L}$ ( $\geq 1.5 \text{ U/mL}$ ); cholesterol oxidase (E. coli): $\geq 7.5 \mu\text{kat/L}$ ( $\geq 0.45 \text{ U/mL}$ ); peroxidase (củ cải): $\geq 12.5 \mu\text{kat/L}$ ( $\geq 0.75 \text{ U/mL}$ ); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B.	Test	40.000	
62	M3.48	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg <sup>2+</sup> : 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: $\geq 1.4 \text{ mmol/L}$ ; 4-aminophenazone: $\geq 0.13 \text{ mmol/L}$ ; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): $\geq 83 \mu\text{kat/L}$ ; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): $\geq 3 \mu\text{kat/L}$ ; glycerol phosphate oxidase (E. coli): $\geq 41 \mu\text{kat/L}$ ; peroxidase (củ cải): $\geq 1.6 \mu\text{kat/L}$ ; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B.	Test	40.000	
63	M3.49	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-trisb): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$ ; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$ ; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$ ; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$ ; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$ ; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane c) 3-morpholinopropane-1-sulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	12.000	
64	M3.50	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (đưa chuột): $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ ; peroxidase (củ cải): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$ ; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): $\geq 7.5 \mu\text{kat/L}$ ; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): $\geq 7.17 \mu\text{kat/L}$ ; cholesterol oxidase (vi sinh): $\geq 76.7 \mu\text{kat/L}$ ; peroxidase (củ cải): $\geq 333 \mu\text{kat/L}$ ; 4-amino-antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2-Hydroxy-N-tris(hydroxymethyl)methyl-3-aminopropanesulfonic acid c) Bis(2-hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	7.700	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
65	M3.51	Hóa chất để định lượng creatine kinase (CK)	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μmol/L; NADP <sup>+</sup> (nằm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nằm men): ≥ 36.7 μkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. *CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.000	
66	M3.52	Thuốc thử định lượng hoạt tính xúc tác của tiểu đơn vị creatine kinase MB	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μmol/L; NADP (nằm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nằm men): ≥ 36.7 μkat/L; G6P-DH (E. coli): ≥ 23.4 μkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chủot), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 μkat/L (4000 U/L) (37 °C) tiểu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. *CAPSO: acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	3.000	
67	M3.53	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 μkat/L; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	40.000	
68	M3.54	Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 μkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 μkat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R3: NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản (STAT R2) R1 vào vị trí B và R3 (STAT R2) vào vị trí C.	Test	40.000	
69	M3.55	Thuốc thử xét nghiệm định lượng gamma-glutamyltransferase	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	2.000	
70	M3.56	Thuốc thử xét nghiệm định lượng alpha amylase	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α-glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 μkat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.200	
71	M3.57	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci	R1 CAPSO: a 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản a) 3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	3.000	
72	M3.58	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng sắt trong huyết thanh và huyết tương người	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí A và R3 vào vị trí B.	Test	2.400	
73	M3.59	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ferritin	R1 Đệm TRIS, pH 7.5; globulin miễn dịch (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R3 Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	1.500	
74	M3.60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng antistreptolysin O	R1 Đệm TRIS: 170 mmol/L, pH 8.2 R3 Đệm borate: 10 mmol/L, pH 8.2; hạt latex phủ streptolysin O: 2 mL/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	1.050	



STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú	
75	M3.61	Thuốc thử xét nghiệm Phosphatase kiềm (ALP)	R1 2-amino-2-methyl-1-propanol: 1.724 mol/L, pH 10.44 (30 °C); magnesium acetate: 3.83 mmol/L; kẽm sulfate: 0.766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetic acid: 3.83 mmol/L. R2 p-nitrophenyl phosphate: 132.8 mmol/L, pH 8.50 (25°C); chất bảo quản. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Test	1.400		
76	M3.62	Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ	Khoảng đo: - Huyết thanh/huyết tương: 0.10-6.46 mmol/L (0.31-20.0 mg/dL) - Nước tiểu: 1.1-92 mmol/L (3.4-285 mg/dL).	Test	1.500		
77	M3.63	Thuốc thử xét nghiệm Ammonia	R1 Đệm BICINEa: 300 mmol/L, pH 8.3; GLDH (vi khuẩn): ≥ 16.7 μkat/L; chất tẩy; chất bảo quản. R3 GLDH (vi khuẩn): ≥ 5.0 μkat/L; 2-oxoglutarate: 78 mmol/L; NADPH: ≥ 1.3 mmol/L; chất ổn định; đệm không phản ứng a) BICINE = N,N-bis(2-hydroxyethyl)-glycine R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Test	1.500		
	<b>M4</b>	<b>Hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa Humalyze 2000 - Human; Konelab 20</b>					
		<b>Hóa chất chuẩn</b>					
78	M4.1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	120		
79	M4.2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol N, sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. - Các thông số nằm trong khoảng bình thường hoặc ở ranh giới giữa bình thường và bệnh lý. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	240		
80	M4.3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol P, sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. - Các thông số nằm trong khoảng bất thường hoặc mức độ bệnh lý. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	240		
		<b>Vật tư phụ</b>					
81	M4.4	Ống máu lắng	Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông Natri citrate (3.2%); Thể tích mẫu 1.28 mL; Nắp cao su butyl đen.	Cái	4.000		
82	M4.5	Công đo phản ứng sinh hóa Reaction cuvettes	Công đo phản ứng sinh hóa.	Cái	600		
83	M4.6	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa, chủng loại Muticell cuvettes	- Cuvet nhiều lớp xử lý trên 12 độ, được sử dụng để kiểm tra chất lượng và phân tích trắc quang các chất khác nhau. - Tổng thể tích tế bào: 0.4 ml - Thể tích làm việc: 0.1 ml.	Test	24.000		
		<b>Hóa chất chạy mẫu</b>					
84	M4.7	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	- Dùng để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [RGT] Colour reagent Citrate buffer (pH 4.2) 30 mmol/l Bromocresol green 260 μmol/l [STD] Standard Albumin 4 g/dl or 40 g/l Sodium azide 0.095% - Khoảng tuyến tính: lên đến 6.5 g/dl (65 g/l) - Độ chính xác CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 1.83 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.	ml	800		

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
85	M4.8	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh và huyết tương người.</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>[RGT] Reagent Solution</li> <li>MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l</li> <li>CNPG3 1.6 mmol/l</li> <li>Calcium acetate 3.6 mmol/l</li> <li>Sodium chloride 37 mmol/l</li> <li>Potassium thiocyanate 253 mmol/l</li> <li>Sodium azide 0.095%</li> </ul> </li> <li>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised)</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.48</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	240	
86	M4.9	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần. Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người.</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>[RGT] Colour reagent</li> <li>Sodium hydroxide 200 mmol/l</li> <li>Potassium sodium tartrate 32 mmol/l</li> <li>Copper sulfate 12 mmol/l</li> <li>Potassium iodide 30 mmol/l</li> </ul> </li> <li>[STD] Standard</li> <li>Protein 8 g/dl or 80 g/l</li> <li>Sodium azide 0.095 %</li> <li>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l)</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	800	
87	M4.10	Thuốc thử xét nghiệm Glucose. Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương người.</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>Enzyme Reagent</li> <li>Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l</li> <li>4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l</li> <li>Phenol 0.75 mmol/l</li> <li>Glucose oxidase ≥ 15 KU/l</li> <li>Peroxidase ≥ 1.5 KU/l</li> <li>Mutarotase &gt; 0.1 KU/l</li> <li>Sodium azide 0.095 %</li> </ul> </li> <li>[STD] Standard</li> <li>Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l</li> <li>- Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l)</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	8.000	
88	M4.11	Thuốc thử xét nghiệm Urea. Được dùng để định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người.</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>[ENZ] Enzymes</li> <li>Tris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l</li> <li>ADP 0.88 mmol/l</li> <li>Urease ≥ 20 kU/l</li> <li>GLDH ≥ 0.3 kU/l</li> <li>Sodium Azide 0.095 %</li> </ul> </li> <li>[SUB] Substrate</li> <li>2-oxoglutarate 25 mmol/l</li> <li>NADH 1.25 mmol/l</li> <li>Sodium Azide 0.095 %</li> <li>[STD] Standard</li> <li>Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l</li> <li>Sodium Azide 0.095 %</li> <li>- Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l)</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	8.000	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
89	M4.12	Thuốc thử xét nghiệm Creatinine (Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu.</li> <li>- Thành phần:                [NaOH] 2 x 100 ml Natri Hydroxide 160mmol/l                [PIC] 1 x 50 ml Axit Picric 13.9 mmol/l                [STD] 1 x 5 ml Standard Creatinine 2mg/dl hoặc 176.8 µmol/l</li> <li>- Khoảng tuyến tính:                + Trong huyết thanh: Lên đến 15 mg/dl hoặc 1326 µmol/l                + Trong nước tiểu: Lên đến 500 mg/dl hoặc 44200 µmol/l.</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.45</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	8.000	
90	M4.13	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric. Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu.</li> <li>- Thành phần:                RGT] 4 x 30 ml Enzyme reagent                Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l                4-Aminophenazone 0.3 mmol/l                DCHBS 4 mmol/l                Uricase ≥ 200 U/l                Peroxidase ≥ 1000 U/l                [STD] 3 ml Standard                Uric acid 8 mg/dl or 476 µmol/l                Sodium azide 0.095 %</li> <li>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 µmol/l)</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.69</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	2.400	
91	M4.14	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người.</li> <li>- Thành phần:                [RGT1] Hydrochloric Acid (red cap)                Hydrochloric acid (pH &lt; 1.0) 170 mmol/l                [RGT2] Colour reagent (white cap)                Sulfuric Acid (pH &lt; 1,0) &lt; 5%                3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.24 mmol/l</li> <li>- Khoảng tuyến tính: lên đến 9 mg/dl</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.15</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	2.250	
92	M4.15	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người.</li> <li>- Thành phần:                [RGT1] Detergent (green cap)                Caffeine 5.2 mmol/l                Detergent                Preservative                [RGT2] Colour reagent (black cap)                3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l                Caffeine 5.2 mmol/l                Detergent                Preservative</li> <li>- Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	2.250	
93	M4.16	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol (Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người.</li> <li>- Thành phần:                [RGT] Enzyme reagent                Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l                4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l                Phenol 5 mmol/l                Peroxidase ≥ 5 KU/l                Cholesterol esterase ≥ 150 U/l                Cholesterol oxidase ≥ 100 U/l                Sodium azide 0.05 %                [STD] Standard                Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l                Sodium azide 0.095 %</li> <li>- Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.9</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	10.000	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
94	M4.17	Thuốc thử xét nghiệm Triglyceride. Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>[RGT] Monoreagent</li> <li>PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l</li> <li>4-chlorophenol 5 mmol/l</li> <li>4-aminophenazone 0.25 mmol/l</li> <li>Magnesium ions 4.5 mmol/l</li> <li>ATP 2 mmol/l</li> <li>Lipases <math>\geq 1300</math> U/l</li> <li>Peroxidase <math>\geq 500</math> U/l</li> <li>Glycerol kinase <math>\geq 400</math> U/l</li> <li>Glycerol-3-phosphate oxidase <math>\geq 1500</math> U/l</li> <li>Sodium azide 0.05%</li> </ul> </li> <li>[STD] Standard <ul style="list-style-type: none"> <li>Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l</li> </ul> </li> <li>- Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l)</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): <math>\leq 2.62</math></li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	10.000	
95	M4.18	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người.</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>[ENZ] (R1) Enzymes (white cap)</li> <li>Good's buffer, pH 6.6 100 mmol/l</li> <li>Sodium chloride 170 mmol/l</li> <li>Cholesterol esterase 1400 U/l</li> <li>Cholesterol oxidase 800 U/l</li> <li>Catalase 600 kU/l</li> <li>Ascorbate oxidase 3000 U/l</li> <li>(HDAOS) 0.56 mmol/l</li> <li>Preservative 0.1 % w/v</li> </ul> </li> <li>[SUB] (R2) Substrate (green cap) <ul style="list-style-type: none"> <li>Peroxidase 3500 U/l</li> <li>4-Aminoantipyrin 4 mmol/l</li> <li>Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l</li> <li>Preservative 0.1 % w/v</li> <li>Detergents 1.4 % w/v</li> <li>Sodium azide 0.05 % w/v</li> </ul> </li> <li>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): <math>\leq 0.93</math></li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	2.000	
96	M4.19	Thuốc thử xét nghiệm GOT (ASAT). Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người.</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>[BUF] Buffer/ Enzyme reagent</li> <li>TRIS buffer (pH 7.9) E99100 mmol/l</li> <li>L-aspartate 300 mmol/l</li> <li>LDH <math>\geq 1.13</math> kU/l</li> <li>MDH <math>\geq 0.75</math> kU/l</li> <li>Sodium azide 0.095%</li> </ul> </li> <li>[SUB] Substrate <ul style="list-style-type: none"> <li>2-oxoglutarate 60 mmol/l</li> <li>NADH 0.9 mmol/l</li> <li>Sodium azide 0.095%</li> </ul> </li> <li>- Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): <math>\leq 3.79</math></li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	10.000	
97	M4.20	Thuốc thử xét nghiệm GPT (ALAT). Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người.</li> <li>- Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>[BUF] Buffer / Enzyme reagent</li> <li>TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l</li> <li>L-alanine 625 mmol/l</li> <li>LDH <math>\geq 1.5</math> kU/l</li> <li>Sodium azide 0.095%</li> </ul> </li> <li>[SUB] Substrate <ul style="list-style-type: none"> <li>2-oxoglutarate 75 mmol/l</li> <li>NADH 0.9 mmol/l</li> <li>Sodium azide 0.095%</li> </ul> </li> <li>- Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): <math>\leq 4.3</math></li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	10.000	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
98	M4.21	Thuốc thử định lượng Calcium trong huyết thanh người, huyết tương người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để định lượng Ion Calcium trong huyết thanh người, huyết tương người.</li> <li>- Thành phần: [BUF] 100 ml Buffer Solution Lysine buffer (pH 11.1) 0.2 mol/l Sodium azide 0.095 % [RGT] 100 ml Colour Reagent 8-Hydroxyquinoline 14 mmol/l o-Cresolphthalein-complexone 0.1 mmol/l Hydrochloric acid 40 mmol/l [STD] 3 ml Standard Calcium (II) 8 mg/dl or 2 mmol/l Sodium azide 0.095 %</li> <li>* Khoảng tuyến tính: lên đến 15 mg/dl (3.75mmol/l).</li> <li>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.21.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE.</li> </ul>	ml	400	
	<b>M5</b>	<b>Hóa chất, vật tư dùng cho sinh hóa AU480 - Beckman Coulter Ireland Inc</b>				
		<b>Hóa chất chuẩn</b>				
99	M5.1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 26 thông số sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy.</li> <li>- Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium.</li> </ul>	ml	100	
100	M5.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng albumin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF.</li> <li>- Thành phần: Albumin người và Natri azit &lt; 0.1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo các nguyên liệu tham chiếu đã được chứng nhận IFCC (International Federation of Clinical Chemistry).</li> </ul>	ml	10	
101	M5.3	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1.</li> <li>- Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea &amp; Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức.</li> </ul>	ml	100	
102	M5.4	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2.</li> <li>- Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức.</li> </ul>	ml	100	
103	M5.5	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.</li> <li>- Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin; α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin.</li> </ul>	ml	20	
104	M5.6	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.</li> <li>- Thành phần: Huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin, Chất kiểm chứng 1 mức.</li> </ul>	ml	20	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
105	M5.7	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng 17 thông số sinh hóa	- Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. - Thành phần: Huyết thanh người, $\alpha$ -1 acidglycoprotein, Ferritin, $\alpha$ -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, $\beta$ -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức.	ml	20	
106	M5.8	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol	- Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control).	ml	15	
107	M5.9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	- Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control).	ml	18	
108	M5.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	- Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người); Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control).	ml	6	
109	M5.11	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	- Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. - Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục.	ml	10	
110	M5.12	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	- Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method.	ml	15	
111	M5.13	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng CK-MB	- Chất kiểm chứng mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method.	ml	20	
112	M5.14	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng CK-MB	- Chất kiểm chứng mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method.	ml	20	
<b>Hóa chất rửa</b>						
113	M5.15	Dung dịch rửa	- Dung dịch rửa - Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc.	ml	45.000	
114	M5.16	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	- Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. - Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%; Chất vệ sinh cô đặc.	ml	50.000	
<b>Hóa chất chạy mẫu</b>						
115	M5.17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	- Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy. - Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể để kháng Albumin người; Polyethylene glycol 8000 3.6%; Sodium azit < 0.1% (w/w). - Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch Dải đo: Nước tiểu: 0,7-45 mg/dL (7-450 mg/L); Dịch não tủy: 1-45 mg/dL (10-450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test.	ml	592	
116	M5.18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin. - Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L. - Phương pháp: Bromocresol Green Dải tuyến tính: 15 - 60 g/L (1,5 - 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 0,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test.	ml	116	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
117	M5.19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần.</li> <li>- Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.</li> <li>- Phương pháp: Photometric</li> <li>Dải tuyến tính: 30-120 g/L (3-12 g/dL);</li> <li>Bước sóng: 540nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV ≤ 0,50%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,84%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test.</li> </ul>	ml	200	
118	M5.20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp.</li> <li>- Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L.</li> <li>- Phương pháp: DPD</li> <li>Dải tuyến tính: 0 - 171 μmol/L (0 - 10 mg/dL);</li> <li>Bước sóng: 570 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test.</li> </ul>	ml	320	
119	M5.21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần.</li> <li>- Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant.</li> <li>- Phương pháp: DPD</li> <li>Dải tuyến tính: 0-513 μmol/L (0-30 mg/dL);</li> <li>Bước sóng: 540nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV ≤ 1,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,59%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test.</li> </ul>	ml	360	
120	M5.22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose.</li> <li>- Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L.</li> <li>- Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method)</li> <li>Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 - 45,0 mmol/L (10 - 800 mg/dL); Nước tiểu: 0 - 45 mmol/L (1 - 800 mg/dL);</li> <li>Bước sóng: 340 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy;</li> <li>Độ lặp lại: CV ≤ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,15%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test.</li> </ul>	ml	5.120	
121	M5.23	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea.</li> <li>- Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L.</li> <li>- Phương pháp: GLDH, Kinetic</li> <li>Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5 - 300 mg/dL (0,8 - 50,0 mmol/L); Nước tiểu: 60 - 4500 mg/dL (10 - 750 mmol/L);</li> <li>Bước sóng: 340nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu;</li> <li>Độ lặp lại: CV ≤ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,41%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test.</li> </ul>	ml	5.088	
122	M5.24	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng creatinin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine.</li> <li>- Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.</li> <li>- Phương pháp: Jaffé method</li> <li>Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 - 2200 μmol/L (0,06 - 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 - 2200 μmol/L (0,2 - 25,0 mg/dL); Nước tiểu: 88 - 35360 μmol/L (1 - 400 mg/dL);</li> <li>Bước sóng: 520 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu;</li> <li>Độ lặp lại: CV ≤ 1,12%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,48%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test.</li> </ul>	ml	6.528	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
123	M5.25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid uric	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Acid Uric.</li> <li>- Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase <math>\geq 5.9</math> kU/L (98 <math>\mu</math>kat/L); Uricase <math>\geq 0.25</math> kU/L (4.15 <math>\mu</math>kat/L); Ascorbate Oxidase <math>\geq 1.56</math> kU/L (26 <math>\mu</math>kat/L).</li> <li>- Phương pháp: Uricase</li> <li>Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5-30 mg/dL (89-1785 <math>\mu</math>mol/L); Nước tiểu: 2-400 mg/dL (119-23800 <math>\mu</math>mol/L);</li> <li>Bước sóng: 660nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq 1,76\%</math>; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq 2,44\%</math>;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test.</li> </ul>	ml	4.420	
124	M5.26	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol.</li> <li>- Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase <math>\geq 0,2</math> kU/L (3,3 <math>\mu</math>kat/L); Cholesterol oxidase <math>\geq 0,2</math> kU/L (3,3 <math>\mu</math>kat/L); Peroxidase <math>\geq 10</math> kU/L (166,7 <math>\mu</math>kat/L).</li> <li>- Phương pháp: Enzymatic</li> <li>Dải tuyến tính: 0,5 - 18,0 mmol/L (20 - 700 mg/dL);</li> <li>Bước sóng: 540 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq 0,7\%</math>; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq 0,8\%</math>;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test.</li> </ul>	ml	2.160	
125	M5.27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglyceride</li> <li>- Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg<sup>2+</sup> 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (2+E1425 <math>\mu</math>kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 <math>\mu</math>kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 <math>\mu</math>kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 <math>\mu</math>kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 <math>\mu</math>kat/L).</li> <li>- Phương pháp: Enzymatic</li> <li>Dải tuyến tính: 0,1-11,3 mmol/L (10-1.000 mg/dL);</li> <li>Bước sóng: 660nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq 1,06\%</math>; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq 1,76\%</math>;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test.</li> </ul>	ml	5.000	
126	M5.28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol.</li> <li>- Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L.</li> <li>- Phương pháp: Enzymatic</li> <li>Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL);</li> <li>Bước sóng: 600 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq 2,26\%</math>; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq 2,71\%</math>;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test.</li> </ul>	ml	2.016	
127	M5.29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol.</li> <li>- Thành phần: Kháng thể kháng <math>\beta</math>-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfolpropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L.</li> <li>- Phương pháp: Enzymatic</li> <li>Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 - 180 mg/dL);</li> <li>Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq 0,85\%</math>; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq 1,92\%</math>;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test.</li> </ul>	ml	2.016	
128	M5.30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng $\alpha$ -amylase	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng <math>\alpha</math>-amylase.</li> <li>- Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L.</li> <li>- Phương pháp: CNPG3</li> <li>Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 - 2000 U/L (0,2 - 33,3 <math>\mu</math>kat/L); Nước tiểu: 5 - 4800 U/L (0,1 - 80 <math>\mu</math>kat/L);</li> <li>Bước sóng: 410 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq 1,58\%</math>; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq 4,64\%</math>;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test.</li> </ul>	ml	960	



STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
129	M5.31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng lipase	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Lipase.</li> <li>- Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6.8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase &gt; 400 U/L; Glycerol kinase &gt; 100 U/L; POD &gt; 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Co-lipase &gt; 15 kU/L; GPO &gt; 15 kU/L; ATP &gt; 0.85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.</li> <li>- Phương pháp: Đo màu động học</li> <li>Dải tuyến tính: 3 - 600 U/L (0,05 - 10 <math>\mu</math>kat/L);</li> <li>Bước sóng: 540 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq</math> 1,83%; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq</math> 3,68%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test.</li> </ul>	ml	473,6	
130	M5.32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST.</li> <li>- Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH <math>\geq</math> 0,9kU/L; MDH <math>\geq</math> 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L.</li> <li>- Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC</li> <li>Dải tuyến tính: 3 - 1000 U/L (0,05 - 16,7 <math>\mu</math>kat/L);</li> <li>Bước sóng: 340 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq</math> 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq</math> 2,9%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test.</li> </ul>	ml	4.800	
131	M5.33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT.</li> <li>- Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L.</li> <li>- Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC</li> <li>Dải tuyến tính: 3 - 500 U/L (0,05 - 8,33 <math>\mu</math>kat/L);</li> <li>Bước sóng: 340 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq</math> 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq</math> 2,7%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test.</li> </ul>	ml	4.800	
132	M5.34	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT.</li> <li>- Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-<math>\gamma</math>-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L.</li> <li>- Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC</li> <li>Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 - 20,00 <math>\mu</math>kat/L);</li> <li>Bước sóng: 410 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq</math> 1,63%; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq</math> 2,4%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test.</li> </ul>	ml	1.296	
133	M5.35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK.</li> <li>- Thành phần: Immidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg<sup>2+</sup> 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK <math>\geq</math> 4.0 kU/L; G6P-DH <math>\geq</math> 2.8 kU/L.</li> <li>- Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC</li> <li>Dải tuyến tính: 10 - 2.000 U/L (0,17 - 33,33 <math>\mu</math>kat/L);</li> <li>Bước sóng: 340 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq</math> 2,37%; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq</math> 4,55%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test.</li> </ul>	ml	1.280	
134	M5.36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB.</li> <li>- Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) <math>\geq</math> 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH <math>\geq</math> 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-MB.</li> <li>- Phương pháp: Ưc chế miễn dịch</li> <li>Dải tuyến tính: 10 - 2.000 U/L (0,17 - 33,33 <math>\mu</math>kat/L);</li> <li>Bước sóng: 340 nm;</li> <li>Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương;</li> <li>Độ lặp lại: CV <math>\leq</math> 4,03%; Độ chụm toàn phần: CV <math>\leq</math> 5,05%;</li> <li>Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test.</li> </ul>	ml	1.408	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú	
135	M5.37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy. - Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v. * - Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục Đài tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2-480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08-80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,40%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test.	ml	960		
136	M5.38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fe (Sắt)	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Sắt; - Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L. - Phương pháp: TPTZ Đài tuyến tính: 2 - 179 μmol/L (10 - 1.000 μg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test.	ml	360		
137	M5.39	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calci toàn phần	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calci toàn phần. - Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Triton X-100. - Phương pháp: Arsenazo III Đài tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 - 5 mmol/L (4 - 20 mg/dL); Nước tiểu: 0 - 10 mmol/L (0 - 40 mg/dL). Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,05%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,6%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test.	ml	232		
	<b>M6</b>	<b>Hóa chất, vật tư sử dụng cho máy miễn dịch tự động AIA 360 - Hãng sản xuất Tosoh</b>					
		<b>Hóa chất chuẩn</b>					
138	M6.1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP ZERO Calibrator (1) 0 ng/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP, chất bảo quản natri azide 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP Positive Calibrator 200 ng/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	ml	16		
139	M6.2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CEA ZERO Calibrator (1) 0 ng/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của CEA, chất bảo quản natri azide 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CEA Positive Calibrator 50 ng/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	ml	16		
140	M6.3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK iFT3 Calibrator (1) 0 pg/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (2) 1.5 pg/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (3) 3.0 pg/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (4) 6.0 pg/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (5) 12 pg/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK iFT3 Calibrator (6) 29 pg/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	ml	48		

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
141	M6.4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (1) 0 µg/dL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T4, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (2) 0.75 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (3) 3.0 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (4) 6.0 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (5) 12 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK T4 Calibrator (6) 26 µg/dL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của T4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	ml	48	
142	M6.5	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (1) 0 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 15-3, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (2) 1.2 U/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (3) 2.4 U/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (4) 4.8 U/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (5) 9.5 U/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 15-3 Calibrator (6) 21 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 15-3 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	ml	24	
143	M6.6	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (1) 0 U/mL Protein nền không chứa nồng độ CA 19-9 có thể phát hiện được, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (2) 25 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (3) 50 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (4) 100 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (5) 200 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (6) 420 U/mL Protein nền chứa nồng độ CA 19-9 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) chất bảo quản natri azide (đông khô).	ml	24	
144	M6.7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (2) 0.2 ng/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (3) 2 ng/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (4) 10 ng/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (5) 50 ng/mL 2 x 1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (6) 110 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của PSA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri.	ml	48	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
145	M6.8	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free PSA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free PSA 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (1) 0 ng/mL. Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của free PSA, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (2) 0.2 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (3) 1 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (4) 5 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (5) 10 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK free PSA Calibrator (6) 23 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của free PSA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	ml	24	
146	M6.9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH (3G)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (1) 0 µIU/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 µIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (3) 5.0 µIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (4) 25 µIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (5) 50 µIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (6) 110 µIU/mL Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	ml	48	
147	M6.10	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (1) 0 ng/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T3, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (2) 0.5 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (3) 1.0 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (4) 2.0 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (5) 4.5 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (6) 9.0 ng/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của T3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	ml	48	
148	M6.11	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (1) 0 ng/dL. Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (2) 0.4 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (3) 1.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (4) 2.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (5) 4.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (6) 9.0 ng/dL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	ml	48	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
149	M6.12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HCGII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (1) 0 mIU/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của HCG II, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (2) 6.5 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (3) 50 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (4) 200 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (5) 1000 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK HCG II Calibrator (6) 2,250 mIU/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của HCG (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô).	ml	24	
150	M6.13	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (1) 0 mIU/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của βHCG, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (2) 6.5 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (3) 50 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (4) 200 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (5) 1,000 mIU/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (6) 2,250 mIU/mL Huyết thanh người chứa nồng độ βHCG được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) (được đông khô). Chất bảo quản natri azide.	ml	24	
151	M6.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Intact PTH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Intact PTH 2x1mL ST AIA-PACK intact PTH CALIBRATOR (1) 0 pg/mL	ml	24	
152	M6.15	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Intact PTH	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Intact PTH 2 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK Intact PTH Control Level 1, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 50 pg/mL intact PTH (đông khô). 2 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK Intact PTH Control Level 2	ml	24	
153	M6.16	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm TgAb	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm TgAb 6 x 1 mL: Hóa chất kiểm tra AIA-PACK TgAb Control Level 1, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 4 IU/mL TgAb (đông khô). Xem nhãn dán trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định. 6 x 1 mL: Hóa chất kiểm tra AIA-PACK TgAb Control Level 2, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 20 IU/mL TgAb (đông khô). Xem nhãn dán trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định.	ml	24	
154	M6.17	PAP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PAP 2 x 1 mL: Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK PAP Zero Calibrator 0 ng/mL, huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của PAP, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL: Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK PAP Positive Calibrator 20 ng/mL, huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của PAP (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô).	ml	8	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
155	M6.18	CA-125	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (1) 0 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 125, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (2) 8 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (3) 32 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (4) 128 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (5) 500 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 125 Calibrator (6) 1,100 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 125 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (được làm đông khô).	ml	24	
156	M6.19	Tg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tg 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (1) 0 ng/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của Tg (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (2) 2.5 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (3) 12 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (4) 60 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (5) 300 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (6) 1,100 ng/mL Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của Tg (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô).	ml	24	
		<b>Hóa chất rửa</b>				
157	M6.20	Hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy	Diluent concentrate 4x100 mL: Hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy.	ml	3.600	
158	M6.21	Hóa chất rửa PACK Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn	Wash concentrate 4x100 mL: Hóa chất rửa AIA-PACK Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn.	ml	12.000	
159	M6.22	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3 4 x 100 mL: Hóa chất pha loãng AIA-PACK CA 15-3, chất đệm albumin huyết thanh của bò không chứa nồng độ có thể xác định của CA 15-3, chất bảo quản natri azide.	ml	2.000	
160	M6.23	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm Beta-HCGII	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm Beta-HCGII 4 x 4 mL: Hóa chất pha loãng ST AIA-PACK $\beta$ HCG II, huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của Beta HCG, chất bảo quản natri azide.	ml	32	
161	M6.24	Hóa chất kiểm tra mức I	Hóa chất kiểm tra mức I 3 x 5 mL: Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 1 (đông khô).	ml	60	
162	M6.25	Hóa chất kiểm tra mức II	Hóa chất kiểm tra mức II 3 x 5 mL: Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 2 (đông khô).	ml	60	
163	M6.26	Hóa chất kiểm tra mức III	Hóa chất kiểm tra mức III 3 x 5 mL: Hóa chất kiểm tra Tosoh Multi Control Level 3 (đông khô).	ml	60	
		<b>Vật tư phụ</b>				
164	M6.27	Cốc đựng mẫu	Sample Cup Cốc đựng mẫu bệnh phẩm.	Cái	10.000	
165	M6.28	Cốc đựng hóa chất	Cốc hóa chất Detector Standardization Test Cup.	Test	800	
		<b>Hóa chất chạy mẫu</b>				
166	M6.29	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation)	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation); 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	4.000	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
167	M6.30	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3; 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của cừu kháng T3 và 125 $\mu$ L của T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide.	Test	4.000	
168	M6.31	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3; 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 và 50 $\mu$ L T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	4.000	
169	M6.32	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4; 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 $\mu$ L T4 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide.	Test	4.000	
170	M6.33	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4; 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 $\mu$ L thyrozine (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	4.000	
171	M6.34	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein	Hóa chất xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein; 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP và 100 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP (đối với AFP của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	1.000	
172	M6.35	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3; 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 và 100 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 (đối với CA 15-3 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	500	
173	M6.36	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9; 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 19-9 và 100 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 19-9 (đối với CA 19-9 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	500	
174	M6.37	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125; 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 và 50 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 (đối với CA 125 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	1.000	
175	M6.38	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic)	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic); 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA và 50 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA (đối với CEA của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	500	
176	M6.39	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II; 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA và 100 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	1.000	
177	M6.40	Hóa chất xét nghiệm định lượng PAP	Hóa chất xét nghiệm định lượng PAP; 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PAP và 75 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	500	
178	M6.41	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do; 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA và 100 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng free PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	1.000	
179	M6.42	Hóa chất xét nghiệm định lượng HCG II	Hóa chất xét nghiệm định lượng HCG II; 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng HCG II và 100 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng HCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	500	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
180	M6.43	Hóa chất xét nghiệm định lượng $\beta$ HCG II	Hóa chất xét nghiệm định lượng $\beta$ HCG II; 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng $\beta$ HCG II và 100 $\mu$ L kháng thể đơn dòng của chuột kháng $\beta$ HCG II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	500	
181	M6.44	Hóa chất xét nghiệm định lượng Intact PTH	- Hóa chất xét nghiệm định lượng Intact PTH. - Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đa dòng của dê kháng PTH và 100 $\mu$ L kháng thể kháng đa dòng của dê kháng PTH, được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	Test	1.500	
182	M6.45	Hóa chất nền	Substrate II 2 lọ: Hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reagent II, 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đồng khô). 2 x 100 mL: Hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng).	ml	10.000	
<b>M7 Hóa chất, vật tư dùng cho máy đông máu Compact Max - Stago; Thrombolyer Compact X</b>						
<b>Hóa chất chuẩn</b>						
183	M7.1	Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu	- Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. - Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục.	ml	144	
<b>Hóa chất rửa</b>						
184	M7.2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	- Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động. - Thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	ml	150.000	
185	M7.3	Dung dịch hấp thụ sử dụng cho các máy phân tích đông máu	- Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày. - Thành phần: chứa Potassium hydroxide nồng độ < 1 %.	ml	7.200	
<b>Vật tư phụ</b>						
186	M7.4	Công phản ứng cho xét nghiệm đông máu, có bi bằng thép chống rỉ bên trong	Hộp gồm 6 cuộn, mỗi cuộn chứa 220 cuvette.	Cái	6.600	
187	M7.5	Công phản ứng cho xét nghiệm đông máu, có bi bằng thép chống rỉ bên trong	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong.	Cái	30.000	
188	M7.6	Cốc chứa hóa chất, huyết tương hiệu chuẩn, chất kiểm định	- Ống hình trụ làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong. - Dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu, QC hoặc Calibrator.	Cái	100	
<b>Hóa chất chạy mẫu</b>						
189	M7.7	Hóa chất Xác định thời gian Prothrombin (PT)	- R1: Chứa thromboplastin đồng khô chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: Dung môi hòa tan có chứa calci. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.3 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.2 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2.0 CV%.	ml	1.800	
190	M7.8	Hóa chất xác định thời gian Kaolin-thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT)	- Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương. - Thành phần: chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin.	ml	720	
191	M7.9	Dung dịch 0.025 M CaCl <sub>2</sub> cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Calci Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho phân tích các yếu tố con đường nội sinh.	ml	1.080	
192	M7.10	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin, Chứa thrombin citrat calci (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đồng khô. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.7 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.6 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.3 CV%.	ml	1.440	
193	M7.11	Hóa chất Định lượng fibrinogen theo phương pháp Clauss	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa calci (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.2 CV%.	ml	288	



STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
194	M7.12	Dung dịch đệm Owren-Koller cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	ml	1.440	
	<b>M8</b>	<b>Hóa chất, vật tư dùng cho máy khí máu, điện giải i-STAT 1 - Abbott</b>				
195	M8.1	Thẻ xét nghiệm định lượng Điện giải (Na, K, iCa), Huyết học (Hct, Hgb), Khí máu (pH, pCO <sub>2</sub> , PO <sub>2</sub> , TCO <sub>2</sub> , HCO <sub>3</sub> , BE, SO <sub>2</sub> )	Thẻ xét nghiệm định lượng Điện giải (Na, K, iCa), Huyết học (Hct, Hgb), Khí máu (pH, pCO <sub>2</sub> , PO <sub>2</sub> , TCO <sub>2</sub> , HCO <sub>3</sub> , BE, SO <sub>2</sub> ) chạy được trên máy KHÍ MÁU ĐIỆN GIẢI: Model: I-STAT 1/ABBOTT-MỸ.	Test	1.000	
	<b>M9</b>	<b>Hóa chất, vật tư sử dụng cho Máy phân tích Hemoglobin D-10 - Hãng: Bio-Rad/ Pháp</b>				
196	M9.1	Hóa chất xét nghiệm dùng cho hệ thống phân tích Hemoglobin	- Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). - Thành phần: 1 bộ chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600 ml nước khử ion, cột phân tích xử lý được 400 xét nghiệm kích thước 4.0 mm ID x 40 mm, 01 đĩa mềm, 01 đĩa CD ROM, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng, 01 bộ máu mỗi, 01 bộ ống mẫu (50 ống 1.5 ml) và 01 cuộn giấy in.	Bộ	1	
197	M9.2	Hóa chất xét nghiệm cho máy phân tích sinh hóa	- Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1c. - Thành phần: Máu toàn phần của người, dạng đông khô. - Có giá trị tham chiếu cho các máy HPLC và máy sinh hoá phổ biến. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8 °C.	ml	3	
198	M9.3	Bộ thuốc thử định tính và định lượng Hemoglobin	- Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định phần trăm của Hemoglobin A1c, A2, F trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). - Thành phần: 1 bộ chứa đầy đủ các thành phần cho 400 xét nghiệm HbA1c hoặc 200 xét nghiệm cho HbA2/F/A1c, bao gồm 02 bình chất đệm Buffer 1 chứa 2000ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất đệm Buffer 2 chứa 1000 ml Bis-Tris/Phosphate, 01 bình chất rửa/pha loãng chứa 1600ml nước khử ion, cột phân tích kích thước 4.0 mm ID x 30 mm, 01 đĩa mềm cài đặt, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng HbA1c, 01 bộ chất hiệu chuẩn/pha loãng HbA2/F/A1c, 01 bộ máu mỗi, 01 bộ ống mẫu (100 ống 1.5 ml) và 01 cuộn giấy in.	Bộ	1	
199	M9.4	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm Hemoglobin A2, dạng đông khô. Có 2 mức nồng độ	- Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm Hemoglobin A2; 2 mức nồng độ. - Thành phần: máu toàn phần của người, dạng đông khô - Bao gồm các thông số HbA2, HbS, HbF. - Nhiệt độ bảo quản: 2 - 8 °C.	ml	2	
	<b>M10</b>	<b>Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer VA - Human</b>				
200	M10.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	- Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (3.1%), Urobikogen (3.6%), Ketones (2%), Ascorbis acid (0.7%), Glucose, Protein(0.2%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity. - Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm. Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau theo tùy thông số. - Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy. - Sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 11 thông số - Human.	Test	5.250	
	<b>M11</b>	<b>Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 - Human</b>				
201	M11.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	- Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%). - Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm. Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau theo tùy thông số. - Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy. - Sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Combilyzer 13 thông số - Human.	Test	4.000	
	<b>M12</b>	<b>Hóa chất, vật tư dùng cho hệ thống phân tích nước tiểu Cobas U - Roche</b>				
202	M12.1	Dung dịch bảo dưỡng máy	Sodium hypochlorite...% active chlorine (Nồng độ %: >= 1,5 -< 2,5)	ml	250	

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
203	M12.2	Que thử xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	Mỗi 1 cm <sup>2</sup> của vùng xét nghiệm chứa các thành phần sau: pH: Xanh bromothymol 13.9 µg; đỏ methyl 1.2 µg; phenolphthalein 8.6 µg Bạch cầu: Ester acid indoxylcarbonic 15.5 µg; muối methoxymorpholinobenzene diazonium 5.5 µg Nitrite: 3-hydroxy-1,2,3,4-tetrahydro-7,8-benzoquinoline 33.5 µg; sulfanilamide 29.1 µg Protein: 3',3'',5',5''- tetrachlorophenol-3,4,5,6-tetrabromosulphophthalein 13.9 µg Glucose: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 103.5 µg; GOD 6 U, POD 35 U Ketones: Natri nitroprusside 157.2 µg Urobilinogen: 4-methoxybenzene-diazonium-tetrafluoroborate 67.7 µg Bilirubin: 2,6-dichlorobenzene-diazonium-tetrafluoroborate 16.7 µg Máu: 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 52.8 µg; 2,5-dimethyl-2,5-dihydroperoxyhexane 297.2 µg.	Test	24.000	
204	M12.3	Que hiệu chuẩn xét nghiệm nước tiểu	Que mẫu chuẩn sẵn sàng sử dụng làm từ vật liệu nhựa tro màu xám có đặc điểm độ phản xạ không đổi. Các giá trị chuẩn định được xác định tham chiếu từ một mức chuẩn trắng và được lưu trong phần mềm của máy phân tích.	Test	50	
	<b>M13</b>	<b>Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu bán tự động Urilyzer 500 Pro - 77 Elektronika Muszeripari Kft./ Analyticon Biotechnologies</b>				
205	M13.1	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 11 thông số	- Đo được 11 thông số nước tiểu gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. - Thành phần thuốc thử: Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 % Bilirubin: diazonium salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 % Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 % Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 % Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9 % pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 % Protein: tetrabromophenol blue 0.2 % Ti trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazonium salt 3.6 % - Sử dụng cho Máy phân tích nước tiểu bán tự động: Urilyzer 500 Pro (77 Elektronika Muszeripari Kft./ Hungary).	Test	30.000	
	<b>M14</b>	<b>Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio Hospital - Johnson &amp; Johnson Lifescan</b>				
206	M14.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy OneTouch Verio	- Phương pháp đo: Kỹ thuật hóa điện cực được thiết kế đặc biệt với 2 điện cực Vàng (Au) và điện cực Palladium (Pd). - Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao > 99%. - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Loại mẫu máu: mao mạch, tĩnh mạch. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL, lấy máu 2 cạnh bên. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L). - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%. - Sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio Hospital - Lifescan.	Test	3.000	
	<b>II</b>	<b>HÓA CHẤT DÙNG CHUNG</b>				
207		Parafin sáp	Chất rắn dạng sáp màu trắng đục, không mùi, không vị, không tan trong nước.	Kg	250	
208		Dung dịch Lugol 3%	- Chất lỏng màu nâu, có mùi hắc đặc biệt, không bắt lửa, hoà tan trong nước theo tỉ lệ bất kỳ. - Thành phần: Iodine 3% (w/v), Kali Iodua, nước cất tinh khiết vừa đủ.	ml	2.000	
	<b>III</b>	<b>SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN</b>				

STT	Mã Hóa chất	Tên hóa chất theo tiếng Việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
209		Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người.</li> <li>- Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người.</li> <li>- Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210.</li> <li>- Vạch chứng IgG người.</li> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.</li> <li>- Bảo quản được ở nhiệt độ thường.</li> </ul>	Test	500	
210		Test nhanh Troponin I	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định tính phát hiện sự có mặt của Troponin I (Colloidal Gold) trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người, dùng để hỗ trợ chẩn đoán nhồi máu cơ tim.</li> <li>- Thành phần: Vùng công hợp: Kháng thể đơn dòng 1 kháng cTnI (0,16 µg); Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng 2 kháng cTnI (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng IgG chuột (0,88 µg).</li> <li>- Độ nhạy tương quan: 92%.</li> <li>- Độ đặc hiệu tương quan: 98,3%.</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC.</li> </ul>	Test	1.000	
	<b>IV</b>	<b>VẬT TƯ XÉT NGHIỆM</b>				
211		Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khóa, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.	Cái	20.000	
212		Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, có khóa, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước.	Cái	8.000	
213		Lam kính hiển vi mài mờ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Thủy tinh natri cacbonat.</li> <li>- Kích thước: (rộng x dài) khoảng 25.4 x 76.2mm (1" x 3"); Độ dày khoảng 1.0 - 1.2mm.</li> <li>- Màu sắc: Trong suốt; Mài mờ hai đầu.</li> </ul>	Cái	2.500	
214		Lam kính hiển vi trong suốt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: Thủy tinh trung tính; Trong suốt.</li> <li>- Kích thước: (rộng x dài) khoảng 25.4 x 76.2mm (1" x 3").</li> </ul>	Cái	2.500	
<b>TỔNG : 214 mặt hàng</b>						



**GIÁM ĐỐC**

**Phùng Sỹ Thường**